

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013)
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013)
Ông Ngô Quang Trung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013)
Ông Phạm Văn Vinh	Ủy viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Mai Thế Cung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Số: 387 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các vấn đề phát hiện được khi thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đang theo dõi trên khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" khoản ký quỹ mà Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú với số tiền là 19.163.000.000 đồng. Khoản ký quỹ này được dùng để đặt cọc đảm bảo thực hiện thỏa thuận giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú về việc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty, thời hạn giải ngân bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, chưa có khoản vốn vay nào được giải ngân theo thỏa thuận nêu trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản ký quỹ này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được phát hiện khi thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0758-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		238.141.085.404	239.710.883.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.879.279.279	44.071.581.581
1. Tiền	111		28.379.279.279	28.705.581.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	15.366.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	390.708.075	417.546.598
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.447.902.589	3.451.388.863
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.057.194.514)	(3.033.842.265)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.647.424.234	74.517.308.356
1. Phải thu khách hàng	131		67.645.145.301	59.157.676.243
2. Trả trước cho người bán	132		5.128.368.930	6.052.792.150
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.834.275.772	14.267.205.732
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.960.365.769)	(4.960.365.769)
IV. Hàng tồn kho	140	8	106.841.915.829	97.746.542.616
1. Hàng tồn kho	141		114.353.171.156	105.257.797.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.511.255.327)	(7.511.255.327)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.381.757.987	22.957.904.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		490.391.846	533.121.640
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		351.713.332	896.886.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		57.366.095	384.493.917
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	22.482.286.714	21.143.402.822
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.669.715.033.147	1.717.125.596.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.500.000	46.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155.000.000	155.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(108.500.000)	(108.500.000)
II. Tài sản cố định	220		1.406.748.571.539	1.569.978.283.118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.148.004.179.138	1.224.817.799.710
- Nguyên giá	222		2.075.302.446.639	2.079.046.710.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(927.298.267.501)	(854.228.910.427)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.108.811.530	15.348.039.224
- Nguyên giá	228		16.410.147.524	16.420.147.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.301.335.994)	(1.072.108.300)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	243.635.580.871	329.812.444.184
III. Bất động sản đầu tư	240	13	102.022.025.132	103.911.321.894
- Nguyên giá	241		113.357.805.704	113.357.805.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.335.780.572)	(9.446.483.810)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		157.374.472.459	38.803.209.218
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	150.680.272.459	32.109.009.218
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	61.454.000.000	61.454.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(54.759.800.000)	(54.759.800.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.523.464.017	4.386.281.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.417.724.017	3.259.091.991
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.105.740.000	1.127.190.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.907.856.118.551	1.956.836.479.814

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013


MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		926.437.293.141	1.075.658.815.696
I. Nợ ngắn hạn	310		322.665.614.737	405.174.219.237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	208.623.714.417	228.538.152.080
2. Phải trả người bán	312		20.898.134.768	28.744.471.731
3. Người mua trả tiền trước	313	18	3.875.933.268	85.304.702.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	5.634.907.648	4.610.125.135
5. Phải trả người lao động	315		15.665.564.752	19.500.075.071
6. Chi phí phải trả	316	20	41.077.310.315	9.303.036.937
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	21.736.461.370	27.158.427.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.153.588.199	2.015.227.999
II. Nợ dài hạn	330		603.771.678.404	670.484.596.459
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.687.100.904	1.882.522.559
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	602.018.337.500	668.197.140.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		66.240.000	404.933.900
B. NGUỒN VỐN (400= 410)	400		973.959.034.716	873.615.949.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	973.959.034.716	873.615.949.816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598.077.850.000	598.077.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.633.094.834	5.633.094.834
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.205.709.417)	(3.205.709.417)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		301.890.520.934	186.412.866.790
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.172.246.437	32.340.346.867
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.391.031.928	54.357.500.742
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	24	7.459.790.694	7.561.714.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		1.907.856.118.551	1.956.836.479.814



Ngày 13 tháng 8 năm 2013


Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng


Viêt Thu Hạng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		405.397.914.087	624.316.998.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.890.000	2.335.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	405.395.024.087	624.314.663.957
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	324.713.431.484	521.883.875.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		80.681.592.603	102.430.788.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.730.469.311	3.512.323.224
7. Chi phí tài chính	22	30	38.674.917.274	46.558.747.670
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.844.032.569	32.569.827.222
8. Chi phí bán hàng	24		3.513.848.701	3.864.040.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.695.682.885	23.959.161.374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		20.527.613.054	31.561.161.329
11. Thu nhập khác	31		262.711.991.326	28.474.693.002
12. Chi phí khác	32		113.236.266.960	13.057.927.395
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	149.475.724.366	15.416.765.607
14. (Lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		(1.713.529.315)	(170.784.164)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		168.289.808.105	46.807.142.772
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	44.765.951.909	11.839.955.079
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		123.523.856.196	34.967.187.693
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(101.923.608)	(78.519.825)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		123.625.779.804	35.045.707.518
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.084	591



Phạm Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

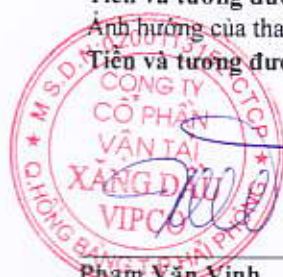

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng


Viết Thu Hạng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	168.289.808.105	46.807.142.772
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.565.693.036	78.349.284.424
Các khoản dự phòng	03	23.352.249	(2.668.083.433)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	13.965.061.250	14.000.000.000
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(150.794.297.704)	(19.976.626.773)
Chi phí lãi vay	06	23.844.032.569	32.569.827.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	133.893.649.505	149.081.544.212
Thay đổi các khoản phải thu	09	59.480.567.452	38.235.939.663
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.095.373.213)	7.636.968.969
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.675.877.886)	(74.169.366.126)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.189.453.314	1.475.565.426
Tiền lãi vay đã trả	13	(25.021.402.188)	(33.061.409.762)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.618.462.398)	(6.288.742.775)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	500.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.419.004.650)	(3.260.811.939)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>41.233.549.936</i>	<i>79.649.687.668</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(19.491.662.351)	(35.649.657.006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	85.770.637.224	30.800.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	1.759.545.021
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.486.274	4.067.197.158
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.218.265.768	2.999.188.985
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>67.500.726.915</i>	<i>3.976.274.158</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	66.408.715.942	70.102.298.104
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(166.467.017.355)	(150.928.970.429)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.868.277.740)	(29.991.697.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(117.926.579.153)</i>	<i>(110.818.369.825)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.192.302.302)	(27.192.407.999)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.071.581.581	59.834.905.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	54.374.494
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.879.279.279	32.696.871.650



Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Viết Thu Hạnh
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần, mã số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 12 ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 600.000.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Hoạt động chính

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; và
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2013
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán (Tiếp theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	880.352.092	1.219.074.239
Tiền gửi ngân hàng	27.498.927.187	27.486.507.342
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	15.366.000.000
	34.879.279.279	44.071.581.581

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.447.902.589	3.451.388.863
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.057.194.514)	(3.033.842.265)
	390.708.075	417.546.598

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu phí môi giới kinh doanh xăng dầu	1.808.282.771	8.524.243.158
Phải thu phí đại lý hàng hải	1.706.089.566	2.170.711.247
Phải thu từ bồi thường bảo hiểm tàu	-	1.549.676.133
Phải thu hao hụt xăng dầu	76.229.323	172.627.334
Phải thu khác	1.243.674.112	1.849.947.860
	4.834.275.772	14.267.205.732

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.107.692.910	53.976.279.819
Công cụ, dụng cụ	867.641.306	931.089.321
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.059.461.654	37.024.645.876
Hàng hóa	12.318.375.286	13.325.782.927
Cộng giá gốc hàng tồn kho	114.353.171.156	105.257.797.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.511.255.327)	(7.511.255.327)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	106.841.915.829	97.746.542.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.002.801.864	1.458.402.822
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.479.484.850	19.685.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Ký quỹ với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú (i)	19.163.000.000	19.663.000.000
Ký quỹ khác	1.316.484.850	22.000.000
	22.482.286.714	21.143.402.822

- (i) Số dư ký quỹ với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HD/VIPCO-TLP ngày 05 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, chưa có khoản vốn vay nào được giải ngân theo các hợp đồng và thỏa thuận nêu trên.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	47.791.148.843	20.309.161.239	2.007.624.676.707	3.321.723.348	2.079.046.710.137
Mua trong kỳ	45.000.000	-	-	17.900.000	62.900.000
Tăng khác	-	7.212.500	-	-	7.212.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(736.177.663)	(12.417.143)	(748.594.806)
Phân loại lại	(210.214.877)	(1.786.223.855)	-	(1.069.342.460)	(3.065.781.192)
Tại ngày 30/6/2013	47.625.933.966	18.530.149.884	2.006.888.499.044	2.257.863.745	2.075.302.446.639
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	10.984.111.320	6.492.766.940	834.658.179.460	2.093.852.707	854.228.910.427
Khấu hao trong kỳ	762.148.203	1.180.810.871	74.403.905.904	224.300.048	76.571.165.026
Tăng khác	-	7.212.500	-	-	7.212.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(736.177.663)	(12.417.143)	(748.594.806)
Phân loại lại	(139.068.559)	(1.663.302.907)	(9.336.319)	(948.717.861)	(2.760.425.646)
Tại ngày 30/6/2013	11.607.190.964	6.017.487.404	908.316.571.382	1.357.017.751	927.298.267.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	36.018.743.002	12.512.662.480	1.098.571.927.662	900.845.994	1.148.004.179.138
Tại ngày 31/12/2012	36.807.037.523	13.816.394.299	1.172.966.497.247	1.227.870.641	1.224.817.799.710

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 7.170.628.451 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8.935.501.862 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.095.795.553.999 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.169.727.050.281 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	15.190.644.604	590.000.000	639.502.920	16.420.147.524
Thanh lý	-	(10.000.000)	-	(10.000.000)
Tại ngày 30/6/2013	15.190.644.604	580.000.000	639.502.920	16.410.147.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	267.992.892	489.999.988	314.115.420	1.072.108.300
Khấu hao trong kỳ	133.996.446	49.999.998	55.231.250	239.227.694
Thanh lý	-	(10.000.000)	-	(10.000.000)
Tại ngày 30/6/2013	401.989.338	529.999.986	369.346.670	1.301.335.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	14.788.655.266	50.000.014	270.156.250	15.108.811.530
Tại ngày 31/12/2012	14.922.651.712	100.000.012	325.387.500	15.348.039.224

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình Cảng Đình Vũ (i)	131.972.720.971	218.060.431.878
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	88.527.099.736	86.014.713.350
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Chi phí đầu tư Dự án khu đất 4.1 ha	3.023.471.611	3.291.464.503
Chi phí đầu tư Dự án khu đất đầm hồ	3.618.756.894	3.216.767.556
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
Khác	3.470.825.509	6.206.360.747
	243.635.580.871	329.812.444.184

(i) Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị công trình Cảng Dầu Đình Vũ là 974.781.570 đồng.

Công ty đã ghi nhận giảm giá trị công trình Cảng Container Đình Vũ do chuyển nhượng một phần công trình cho Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ với số tiền 112.048.650.348 đồng theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê công trình dự án Cảng Container Đình Vũ.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	113.357.805.704
Tại ngày 30/6/2013	113.357.805.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	9.446.483.810
Khấu hao trong kỳ	1.889.296.762
Tại ngày 30/6/2013	11.335.780.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	102.022.025.132
Tại ngày 31/12/2012	103.911.321.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Dự phòng giảm giá 666.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 54.759.800.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 54.759.800.000 đồng). Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào giá giao dịch trung bình cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, mặc dù khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư dài hạn, tuy nhiên, do Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần An Phú để làm cơ sở đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư, nên để đảm bảo tính thận trọng kế toán, Công ty đã thu thập báo giá từ ba công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị dự phòng đã trích lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh đầy đủ rủi ro có thể phát sinh do sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	21.236.629.417	17.687.827.305
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	187.387.085.000	210.850.324.775
	208.623.714.417	228.538.152.080

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	82.000.000.000
Khác	3.875.933.268	3.304.702.850
	3.875.933.268	85.304.702.850

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.082.552.184	1.776.544.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.552.355.464	1.404.865.953
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.399.386.709
Các loại thuế khác	-	29.327.476
	5.634.907.648	4.610.125.135

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn (i)	25.500.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.309.028.238	-
Chi phí lãi vay	5.935.823.410	6.983.245.458
Dự trả lãi trái phiếu	3.146.666.667	921.875.000
Các chi phí khác	185.792.000	1.397.916.479
	41.077.310.315	9.303.036.937

- (i) Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa tàu trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong năm. Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	58.470.890	28.454.973
Kinh phí công đoàn	164.323.494	701.717.741
Phải trả các khoản thu hộ về môi giới kinh doanh xăng dầu	13.987.685.802	17.903.324.124
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	71.259.240
Các khoản phải trả khác	7.525.981.184	8.453.671.356
	21.736.461.370	27.158.427.434

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	759.405.422.500	849.047.464.775
Trái phiếu phát hành không có đảm bảo	30.000.000.000	30.000.000.000
Trừ: (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(187.387.085.000)	(210.850.324.775)
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	(157.387.085.000)	(180.850.324.775)
<i>Trái phiếu phát hành đến hạn trả</i>	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
	602.018.337.500	668.197.140.000

Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 11.600.750 USD tương đương với 246.283.922.500 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 6.930.000 USD tương đương với 147.123.900.000 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 15.120.000 USD tương đương với 320.997.600.000 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Các khoản vay khác từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với số dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 45.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	187.387.085.000	210.850.324.775
Trong năm thứ hai	157.387.085.000	154.486.442.500
Từ ba năm đến năm thứ năm	366.611.002.500	394.468.010.000
Sau năm năm	78.020.250.000	119.242.687.500
	789.405.422.500	879.047.464.775
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	187.387.085.000	210.850.324.775
Số phải trả sau 12 tháng	602.018.337.500	668.197.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND		VND			VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2013	598.077.850.000		5.633.094.834		(3.205.709.417)	186.412.866.790		32.340.346.867		54.357.500.742		873.615.949.816
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-	-		-		123.625.779.804		123.625.779.804
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận (i)	-		-		-	115.477.654.144		3.831.899.570		(119.309.553.714)		-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-		-		-	-		-		(5.284.330.000)		(5.284.330.000)
Chia cổ tức (i)	-		-		-	-		-		(17.797.018.500)		(17.797.018.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-		-		-	-		-		(493.093.485)		(493.093.485)
Giảm khác	-		-		-	-		-		291.747.081		291.747.081
Số dư tại ngày 30/6/2013	598.077.850.000		5.633.094.834		(3.205.709.417)	301.890.520.934		36.172.246.437		35.391.031.928		973.959.034.716

(i) Phần phối lợi nhuận năm 2012 vào Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, chia cổ tức và kết chuyển toàn bộ lợi nhuận sau thuế từ hoạt động chuyển nhượng Cảng Container Đình Vũ với số tiền là 110.565.000.000 đồng sang Quỹ Đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 80/VP-NQ-DHDCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Theo quyết định số 296/PLX-QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu 30.503.304 cổ phần của Công ty có tổng giá trị theo mệnh giá là 305.033.040.000 đồng thuộc sở hữu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	306.000.000.000	51%	305.033.040.000	51%
Các cổ đông khác	294.000.000.000	49%	293.044.810.000	49%
	600.000.000.000	100%	598.077.850.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	59.807.785	59.807.785
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	484.390	484.390

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	7.561.714.302	9.213.676.681
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(101.923.608)	(78.519.825)
Giảm do chia cổ tức	-	(231.000.000)
Giảm khác	-	132.000.000
Số dư cuối năm	<u>7.459.790.694</u>	<u>9.036.156.856</u>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh vận tải	- Vận tải xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Mua, bán xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh bất động sản	- Mua, bán và cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	260.461.254.568	127.258.299.401	6.366.093.314	11.309.376.804	405.395.024.087
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	5.448.396.563	2.430.475.989	18.423.500.261	26.302.372.813
Tổng doanh thu	260.461.254.568	132.706.695.964	8.796.569.303	29.732.877.065	431.697.396.900
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	70.005.176.113	5.208.755.173	3.107.759.242	2.359.902.075	80.681.592.603
Chi phí không phân bổ					(23.209.531.586)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					57.472.061.017
Phần lỗ trong các công ty liên kết					(1.713.529.315)
Doanh thu hoạt động tài chính					1.730.469.311
Chi phí tài chính					(38.674.917.274)
Lãi từ hoạt động khác					149.475.724.366
Lợi nhuận trước thuế					168.289.808.105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					44.765.951.909
Lợi nhuận trong năm					123.523.856.196
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				(19.625.658.797)	(19.625.658.797)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	74.453.684.933	395.491.060	2.823.030.645	1.027.482.844	78.699.689.482

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.221.042.961.835	72.183.148.585	164.992.018.972	48.237.227.754	1.506.455.357.146
Tài sản không phân bổ					401.400.761.405
Tổng tài sản hợp nhất					1.907.856.118.551
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	75.792.318.064	22.720.984.145	8.566.520.238	8.715.418.777	115.795.241.224
Nợ phải trả không phân bổ					810.642.051.917
Tổng nợ phải trả hợp nhất					926.437.293.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Nội địa	144.933.769.519	314.478.030.856
Viễn dương	260.461.254.568	309.836.633.101
	405.395.024.087	624.314.663.957

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng/giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		(Giảm)/Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
			Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	30/6/2013	31/12/2012	VND	VND
Nội địa	169.339.461.801	174.340.390.597	(3.754.263.498)	13.246.991.286
Viễn dương	1.095.795.553.999	1.169.727.050.281	-	-
	1.265.135.015.800	1.344.067.440.878	(3.754.263.498)	13.246.991.286

26. DOANH THU

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.397.914.087	624.316.998.957
Doanh thu bán hàng	128.188.985.230	305.407.259.466
Doanh thu cung cấp dịch vụ	277.208.928.857	318.909.739.491
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.890.000	2.335.000
Hàng bán bị trả lại	2.890.000	2.335.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.395.024.087	624.314.663.957

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	124.388.368.929	289.247.510.552
Giá vốn dịch vụ cung cấp	200.325.062.555	232.636.365.356
	324.713.431.484	521.883.875.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.189.071.137	62.187.655.138
Chi phí nhân công	37.495.620.235	44.390.953.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.565.693.036	78.349.284.424
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	35.376.715.943	23.611.550.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.809.867.298	36.581.679.814
Chi phí khác bằng tiền	2.620.820.208	8.504.701.991
	221.057.787.857	253.625.826.128

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.154.182.753	2.269.758.245
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	250.951.295	428.346.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.083.015	729.430.740
Lãi từ bán các khoản đầu tư	15.316.248	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	245.936.000	84.787.800
	1.730.469.311	3.512.323.224

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	23.844.032.569	32.569.827.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	839.891.984	685.833.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.965.061.250	14.000.000.000
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	304.168	1.971.170.397
Trích lập dự phòng tài chính	25.599.900	(2.668.083.433)
Chi phí tài chính khác	27.403	-
	38.674.917.274	46.558.747.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng Cảng Container Đình Vũ	259.420.000.000	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.189.670.204	28.000.000.000
Bổ sung doanh thu dịch vụ chuyển khẩu dầu năm trước	706.017.313	-
Phạt vi phạm hợp đồng	362.768.375	-
Thu từ thanh lý vật tư trên tàu	-	68.181.818
Khác	33.535.434	406.511.184
Thu nhập khác	262.711.991.326	28.474.693.002
Chi phí chuyển nhượng Cảng Container Đình Vũ	112.048.650.348	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	9.136.179.615
Chi phí thanh lý vật tư trên tàu	27.000.000	2.980.630.253
Chi phí phạt, bồi thường	10.000.645	-
Truy thu thuế	1.043.145.139	-
Khác	107.470.828	941.117.527
Chi phí khác	113.236.266.960	13.057.927.395
Lợi nhuận khác	149.475.724.366	15.416.765.607

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành nộp tại Công ty và các đơn vị thành viên như sau:</i>		
Công ty mẹ	43.825.917.997	9.325.972.644
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	218.765.321	(222.322.625)
Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng	-	1.480.483
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	582.447.295	2.710.018.543
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	138.821.296	24.806.034
	44.765.951.909	11.839.955.079

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	123.625.779.804	35.045.707.518
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	59.323.395	59.323.395
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.084	591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	810.642.051.917	896.735.292.080
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(34.879.279.279)	(44.071.581.581)
Nợ thuần	775.762.772.638	852.663.710.499
Vốn chủ sở hữu	973.959.034.716	873.615.949.816
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,80	0,98

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.879.279.279	44.071.581.581
Đầu tư ngắn hạn	390.708.075	417.546.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.565.555.304	68.511.016.206
Tài sản ngắn hạn khác	20.479.484.850	19.685.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.694.200.000	6.694.200.000
Tổng cộng	130.009.227.508	139.379.344.385
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	810.642.051.917	896.735.292.080
Phải trả người bán và phải trả khác	40.762.471.139	52.386.402.679
Chi phí phải trả	41.077.310.315	9.303.036.937
Tổng cộng	892.481.833.371	958.424.731.696

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đô la Mỹ (USD)	729.436.906.040	804.236.867.619	28.288.809.317	33.408.691.097
	729.436.906.040	804.236.867.619	28.288.809.317	33.408.691.097

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Đô la Mỹ (USD)	70.114.809.672	87.162.680.370
Ngoại tệ khác	-	101.143.333

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 sẽ giảm/tăng 15.120.806.950 đồng (từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 sẽ giảm/tăng 19.053.091.366 đồng).

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/6/2013		
VND	+200	(15.120.806.950)
VND	-200	15.120.806.950
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/6/2012		
VND	+200	(19.053.091.366)
VND	-200	19.053.091.366

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1-5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
30/6/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.879.279.279	-	34.879.279.279
Đầu tư ngắn hạn	390.708.075	-	390.708.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.519.055.304	46.500.000	67.565.555.304
Tài sản ngắn hạn khác	20.479.484.850	-	20.479.484.850
Đầu tư dài hạn khác	-	6.694.200.000	6.694.200.000
Tổng cộng	123.268.527.508	6.740.700.000	130.009.227.508
30/6/2013			
Các khoản vay	208.623.714.417	602.018.337.500	810.642.051.917
Phải trả người bán và phải trả khác	39.075.370.235	1.687.100.904	40.762.471.139
Chi phí phải trả	41.077.310.315	-	41.077.310.315
Tổng cộng	288.776.394.967	603.705.438.404	892.481.833.371
Chênh lệch thanh khoản thuần	(165.507.867.459)	(596.964.738.404)	(762.472.605.863)
	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1-5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.071.581.581	-	44.071.581.581
Đầu tư ngắn hạn	417.546.598	-	417.546.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.464.516.206	46.500.000	68.511.016.206
Tài sản ngắn hạn khác	19.685.000.000	-	19.685.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	6.694.200.000	6.694.200.000
Tổng cộng	132.638.644.385	6.740.700.000	139.379.344.385
31/12/2012			
Các khoản vay	228.538.152.080	668.197.140.000	896.735.292.080
Phải trả người bán và phải trả khác	50.503.880.120	1.882.522.559	52.386.402.679
Chi phí phải trả	9.303.036.937	-	9.303.036.937
Tổng cộng	288.345.069.137	670.079.662.559	958.424.731.696
Chênh lệch thanh khoản thuần	(155.706.424.752)	(663.338.962.559)	(819.045.387.311)

Mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần âm, Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng mức tập trung rủi ro thanh khoản được duy trì ở mức thấp. Căn cứ trên kế hoạch sản xuất kinh doanh và dòng tiền trong tương lai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong công nợ tài chính là các khoản vay với lịch sử trả nợ được xác định trước, theo đó, Công ty chủ động trong việc cân đối nguồn tài sản tài chính để trang trải các khoản công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	9.160.358.871	-
Dịch vụ cung cấp bởi Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	149.354.835	-
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu B12	73.676.282.886	239.836.964.262
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu Khu vực III	49.504.174.506	93.144.172.295
Mua dầu của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	16.049.431.499
Mua các chi phí khác của Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vitaco	739.166.336	1.983.565.541
Mua hàng hóa từ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	20.778.704.055	29.062.550.166
Dịch vụ cung cấp bởi Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.675.393.983	16.321.891
Mua hàng hóa từ Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	5.555.524.700	9.022.784.929
Mua bảo hiểm từ chi nhánh PJICO Hải Phòng	7.141.474.992	-
Bán hàng		
Doanh thu cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thuê tàu	216.088.560.560	264.550.899.461
Doanh thu bán hàng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.242.158.372	50.970.374.593
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.054.055.878	2.294.612.300
Doanh thu dịch vụ đại lý cho Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	261.436.320	290.697.110
Doanh thu dịch vụ vận tải cho Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	-	62.551.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần vận tải Hóa dầu VP	3.767.373.910	-
Doanh thu bán hàng cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	14.807.364.698
Doanh thu cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore thuê tàu	39.987.343.740	3.912.040.000
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	36.191.600
Doanh thu bán hàng cho Công ty Vận tải Đường thủy Petrolimex	-	28.000.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Vận tải Đường thủy Petrolimex	255.984.194	-
Doanh thu dịch vụ đại lý cho Công ty Cổ phần xăng dầu B12	704.871.098	268.110.689
Doanh thu chuyển nhượng Cảng Container Đình Vũ cho Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	259.420.000.000	-
Chi phí chuyển nhượng Cảng Container Đình Vũ cho Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	112.048.650.348	-
Góp vốn		
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	120.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.661.089.005	28.818.712.926
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	660.980.166	750.324.104
Công ty Xăng dầu B12	181.953.876	136.104.744
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	17.554.822.250	4.533.768.607
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex	-	206.954.517
Công ty CP Vận tải hóa dầu VP	1.397.380.304	-
Công ty Bảo hiểm Xăng dầu Pjico - Chi nhánh Hải Phòng	58.479.535	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	240.000.000	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu đường thủy Petrolimex	66.671.000	-
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	90.295.680	654.357.097
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	380.390.477	404.474.044
Công ty Xăng dầu B12	15.652.242.918	6.183.345.932
Công ty Xăng dầu Khu vực III	1.028.105.266	3.587.359.505
Chi nhánh Hóa dầu Hải Phòng - Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	1.218.348.890	1.254.679.729
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	13.446.148.052	112.847.613
Công ty CP Vận tải hóa dầu VP	16.210.000	-
Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	591.141.750.000	603.800.300.000
Phát hành trái phiếu cho Công ty Bảo hiểm Xăng dầu PJICO	30.000.000.000	30.000.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	5.935.823.410	8.196.597.823
Lãi trái phiếu phải trả Công ty Bảo hiểm Xăng dầu PJICO	3.146.666.667	3.747.916.667

36. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.



Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng


Viêt Thu Hạnh
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 4 6288 3568
Fax: +84 4 6288 5678

www.deloitte.com/vn

© 2011 Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 11, Phòng 1101, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750